

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY**

**HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY  
DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI  
CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á  
CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng**

**Mã số: 60.34.20**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Đà Nẵng – Năm 2012**

2

**Công trình được hoàn thành tại:**

**Đại học Đà Nẵng**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS LÂM CHÍ DŨNG**

Phản biện 1: TS. NGUYỄN HÒA NHÂN

Phản biện 2: TS. HỒ HỮU TIẾN

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn tốt nghiệp thạc sĩ ngành Quản trị Kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 25 tháng 11 năm 2012.

Có thể tìm hiểu Luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin Học liệu, Đại học Đà Nẵng;
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Để tồn tại và phát triển trong một môi trường cạnh tranh diễn ra ngày càng gay gắt, các ngân hàng buộc phải không ngừng mở rộng quy mô hoạt động. Mặt khác, do hoạt động chính của ngân hàng thương mại (NHTM) là tín dụng nên cùng với việc mở rộng quy mô hoạt động thì rủi ro tín dụng (RRTD) cũng gia tăng theo. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á chi nhánh Đà Nẵng cũng khó tránh khỏi những rủi ro khi tiến hành hoạt động cho vay, đặc biệt là cho vay doanh nghiệp (DN). Bởi lẽ, các DN vì mục tiêu lợi nhuận có thể sử dụng vốn vay của ngân hàng không đúng mục đích hoặc do kinh doanh không hiệu quả, dẫn đến khả năng trả nợ bị giảm sút... tất cả những điều đó có thể gián tiếp gây ra rủi ro cho ngân hàng.

Xuất phát từ thực tế trên, tôi đã quyết định chọn đề tài: **“Hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á chi nhánh Đà Nẵng”** làm luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ.

### 2. Mục đích nghiên cứu

- Làm sáng tỏ những lý luận chung về RRTD và hạn chế RRTD trong cho vay DN của NHTM;
- Đánh giá thực trạng RRTD trong cho vay DN và hạn chế RRTD trong cho vay DN tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á chi nhánh Đà Nẵng;
- Đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế RRTD trong cho vay DN tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á chi nhánh Đà Nẵng.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến việc hạn chế rủi ro cho vay DN tại NHTMCP Đông Nam Á chi nhánh Đà Nẵng.

- Phạm vi nghiên cứu: Đề tài không nghiên cứu toàn bộ quá trình quản trị RRTD, mà chỉ tập trung nghiên cứu hạn chế RRTD trong cho vay DN tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á chi nhánh Đà Nẵng từ năm 2009-2011.

### 4. Phương pháp nghiên cứu

- Cơ sở lý luận: Kinh tế học vĩ mô, vi mô, Lý thuyết tài chính – tiền tệ, quản trị ngân hàng thương mại...

- Phương pháp nghiên cứu cụ thể: Quy nạp và diễn dịch; logic và lịch sử; phân tích và tổng hợp; thống kê...

### 5. Bố cục đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn gồm có ba chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về hạn chế RRTD trong cho vay DN của NHTM

Chương 2: Cơ sở lý luận về hạn chế RRTD trong cho vay DN của NHTM

Chương 3: Giải pháp nhằm hạn chế RRTD trong cho vay DN tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á chi nhánh Đà Nẵng

### 6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Qua khảo sát về nội dung nghiên cứu các luận văn trước đây có liên quan đến đề tài cùng với các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu này như sau:

**Phan Thị Mai Hoa (2007)**, *Giải pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng tại chi nhánh Ngân hàng Công thương 2 TP.Hồ Chí Minh*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

**Ngô Hải Quỳnh** (2010), *Quản trị rủi ro trong hoạt động cho vay tại Ngân hàng Hàng Hải chi nhánh Đà Nẵng*, Luận văn thạc sĩ quản trị kinh doanh, Đại học Đà Nẵng.

**Nguyễn Thanh Hòa** (2011), *Giải pháp hạn chế rủi ro cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Đà Nẵng*, Luận văn thạc sĩ quản trị kinh doanh, Đại học Đà Nẵng.

*Các bài viết đăng tải trên tạp chí ngân hàng.*

**ThS. Đào Ngọc Chuyên** (2010), Một số khó khăn trong xử lý nợ xấu của ngân hàng thương mại, *Tạp chí ngân hàng*, (18), tr.49.

**Nguyễn Thị Thanh Huyền** (2011), Quản trị rủi ro tín dụng doanh nghiệp theo mức độ rủi ro khách hàng – kinh nghiệm quốc tế, *Tạp chí ngân hàng*, (7), tr.60-67.

Trên cơ sở tham khảo các tài liệu trên và căn cứ vào tình hình rủi ro cho vay thực tế, đề tài sẽ tập trung nghiên cứu nội dung hạn chế RRTD trong cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á chi nhánh Đà Nẵng” mà không nghiên cứu toàn bộ nội dung quá trình quản trị RRTD. Như vậy không trùng với các đề tài trước đây đã công bố.

## CHƯƠNG 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP CỦA NHTM

#### 1.1. HOẠT ĐỘNG CHO VAY DN CỦA NGÂN HÀNG

##### 1.1.1. Hoạt động cho vay của ngân hàng

a. *Khái niệm hoạt động cho vay*

b. *Phân loại cho vay*

##### 1.1.2. Hoạt động cho vay doanh nghiệp của ngân hàng

a. *Khái niệm doanh nghiệp*

Theo luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11: “Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh”.

b. *Các phương thức cho vay doanh nghiệp*

- Phương thức cho vay ngắn hạn: Phương thức cho vay ứng trước và chiết khấu thương phiếu.

- Phương thức cho vay trung và dài hạn: Cho vay thông thường, cho vay tuần hoàn và cho vay theo dự án đầu tư.

c. *Đặc điểm và vai trò của cho vay đối với DN*

\* *Đặc điểm của cho vay đối với doanh nghiệp*

- Cho vay DN là cho vay kinh doanh vì phần lớn các DN vay vốn là để tài trợ cho mục đích sản xuất kinh doanh.

- Đối tượng cho vay là tất cả DN hoạt động hợp pháp tại VN.

- Ngành nghề sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ của DN rất đa dạng nên nhu cầu vay vốn của DN cũng rất đa dạng.

- Quy mô của món vay thường lớn và cao hơn quy mô của món vay cá nhân, hộ gia đình.

- Chi phí tổ chức cho vay thường cao.

*\* Vai trò của cho vay đối với doanh nghiệp*

- Đáp ứng nhu cầu về vốn cho DN, duy trì và mở rộng quá trình sản xuất kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh, tạo điều kiện cho các DN tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường.

- Thúc đẩy quá trình tập trung vốn và sản xuất của DN.

- Tham gia tích cực vào quá trình chu chuyển vốn của DN, quản lý kinh tế, kiểm tra, giám đốc các hoạt động sản xuất của DN.

## **1.2. RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG**

### **1.2.1. Khái niệm rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà các dòng tiền được hẹn trả theo hợp đồng (tiền lãi, tiền gốc hoặc cả hai) từ các khoản cho vay và các chứng khoán đầu tư sẽ không được trả đầy đủ.

### **1.2.2. Phân loại rủi ro tín dụng**

- Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh rủi ro, phân chia thành 2 loại: rủi ro giao dịch và rủi ro danh mục.

- Căn cứ vào tính chất của RRTD, phân thành 2 loại: rủi ro đặc thù và rủi ro hệ thống.

- Căn cứ vào tính chất khách quan, chủ quan của nguyên nhân, phân thành 2 loại: rủi ro nguyên nhân khách quan và rủi ro nguyên nhân chủ quan.

### **1.2.3. Tác động của rủi ro tín dụng**

- Đối với ngân hàng: Nếu một khoản cho vay nào đó không thu hồi được thì ngân hàng phải sử dụng các nguồn vốn của mình để trả cho người gửi tiền, đến một lúc nào đấy ngân hàng không có đủ nguồn vốn để chi trả thì ngân hàng sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán, có thể dẫn đến phá sản.

- Đối với nền kinh tế: RRTD làm giảm lợi nhuận của ngân hàng, giảm khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn cho khách hàng, khả năng thanh toán cho người gửi tiền, làm mất lòng tin trong dân cư. Từ đó, dẫn đến một cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ nghiêm trọng, ảnh hưởng dây chuyền đến các DN sản xuất kinh doanh, kìm hãm sự phát triển kinh tế, gây suy thoái nền kinh tế.

- Đối với khách hàng: Nếu rủi ro xảy ra từ phía ngân hàng, khách hàng có thể mất đi kênh cung ứng vốn, dẫn đến sản xuất bị đình trệ. Nếu rủi ro xảy ra từ chính DN, các khoản nợ khó đòi của họ có thể sẽ ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa họ với ngân hàng.

## **1.3. HẠN CHẾ RRTD TRONG CHO VAY DN CỦA NHTM**

### **1.3.1. Nội dung hạn chế RRTD trong cho vay DN của NHTM**

Hạn chế RRTD là mối quan tâm hàng đầu của ngân hàng nhằm tạo ra sự phát triển bền vững, ổn định và mục đích của hạn chế RRTD không phải là né tránh rủi ro mà là hạn chế rủi ro ở một mức tỷ lệ thấp nhất có thể chấp nhận được vì “không có rủi ro thì không có lợi nhuận”. Một cách tiếp cận khác từ cách hiểu về rủi ro và bản chất của nó, rủi ro là nguy cơ xảy ra tổn thất. Việc ngân hàng hạn chế rủi ro cho vay không có nghĩa là ngân hàng hạn chế lợi nhuận, mà hạn chế những tổn thất cho mình bằng cách đưa ra các điều kiện tín dụng như cầm cố, thế chấp hay cân nhắc tình hình tài chính của DN vay nhằm mục đích hạn chế những khả năng không đòi được nợ.

Vậy hạn chế RRTD trong cho vay DN là tổng thể những biện pháp, công cụ mà NH áp dụng nhằm hạn chế khả năng xuất hiện của rủi ro cho vay DN và giảm bớt mức độ tổn thất do hậu quả bất lợi của rủi ro đó gây ra.

Theo lý thuyết thông tin bất đối xứng, nguyên nhân dẫn đến RRTD là do trạng thái thông tin bất đối xứng giữa NH và KH vay. Do đó, bản chất của hạn chế RRTD trong cho vay DN là thực hiện các biện pháp nhằm khắc phục tình trạng thông tin bất đối xứng bằng các hoạt động sản xuất thông tin và hạn chế mức độ tổn thất do rủi ro cho vay DN gây ra.

Về lý luận, để hạn chế RRTD trong cho vay DN, NH thực hiện các biện pháp sau đây:

\* *Các biện pháp hạn chế khả năng xảy ra RRTD trong cho vay DN:* thẩm định trước khi cho vay; chấm điểm và xếp hạng tín dụng đối với khách hàng DN; giám sát và cưỡng chế thực hiện các điều khoản hạn chế của hợp đồng; giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn và trả nợ của DN; quy định giới hạn cho vay DN; quan hệ lâu dài với khách hàng DN; thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay; đa dạng hóa hợp lý danh mục cho vay DN.

\* *Các biện pháp hạn chế tổn thất do RRTD trong cho vay DN gây ra:* xử lý từ quỹ dự phòng RRTD; thanh lý TSBĐ; cơ cấu lại nợ đối với KH có phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả; chuyển giao rủi ro như bán nợ, chứng khoán hóa, mua bảo hiểm tín dụng cho các khoản vay DN.

### **1.3.2. Tiêu chí đánh giá kết quả hạn chế RRTD trong cho vay DN**

- *Mức giảm tỷ lệ dư nợ cho vay DN từ nhóm 2 đến nhóm 5*
- *Biến động trong cơ cấu nhóm nợ*
- *Mức giảm tỷ lệ nợ xấu cho vay DN*
- *Mức giảm tỷ lệ xóa nợ rỗng cho vay DN*
- *Mức giảm tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro các khoản vay DN*
- *Mức giảm lãi treo*

### **1.3.3. Nhân tố ảnh hưởng đến công tác hạn chế RRTD trong cho vay DN**

#### **a. Nhân tố bên trong**

Công tác hạn chế RRTD đạt được kết quả tốt khi chính sách, quy trình cho vay khoa học, rõ ràng, khi cách thức quản lý tiền vay chặt chẽ, khi hệ thống thông tin ngân hàng chính xác, kịp thời, khi chất lượng đội ngũ nhân viên tốt. Ngược lại, những nhân tố trên không phù hợp sẽ tạo nhiều lỗ hổng cho RRTD nảy sinh và tất nhiên khi đó các giải pháp hạn chế rủi ro cho vay sẽ thất bại.

#### **b. Nhân tố bên ngoài**

- Nhân tố từ phía khách hàng DN:
  - + Tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của DN vay gặp khó khăn dẫn đến thua lỗ và không thu hồi được vốn.
  - + Sự lừa đảo của DN vay để vay những khoản tiền lớn rồi quyt nợ, chây ỳ nợ.
- Môi trường kinh tế:
  - Khi nền kinh tế ổn định, lạm phát thấp không có khủng hoảng, hoạt động sản xuất kinh doanh của DN có hiệu quả, mang lại lợi nhuận cao, từ đó hoàn trả đầy đủ vốn vay cho ngân hàng, nên hoạt động cho vay phát triển, chất lượng khoản cho vay được nâng cao.
- Môi trường pháp lý:

Nếu môi trường pháp lý không đồng bộ, không phù hợp với xu thế phát triển kinh tế hiện tại sẽ tạo môi trường cạnh tranh không lành mạnh, nhiều sơ hở để các DN làm ăn bất chính, lừa đảo ngân hàng. Khi đó việc triển khai các biện pháp hạn chế rủi ro cho vay tại NHTM sẽ gặp khó khăn, thậm chí thực thi sẽ không có tác dụng.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

#### 2.1. KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

##### 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

##### 2.1.2. Cơ cấu tổ chức

##### 2.1.3. Tình hình hoạt động kinh doanh cơ bản của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á chi nhánh Đà Nẵng trong 03 năm (2009-2011)

###### *a. Hoạt động huy động vốn*

Tổng nguồn vốn huy động của chi nhánh không ngừng tăng lên qua 03 năm (2009-2011) do chi nhánh đã mở thêm nhiều điểm giao dịch mới, nền kinh tế có dấu hiệu phục hồi và tăng trưởng, NH tăng cường các hoạt động Marketing để tìm kiếm khách hàng nên đã thu hút nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong dân cư và tổ chức kinh tế.

###### *b. Hoạt động cho vay*

Doanh số cho vay tăng mạnh qua các năm, trong đó doanh số cho vay DN luôn chiếm tỷ trọng lớn. Bên cạnh đó, công tác thu nợ của SeABank có bước phát triển đáng kể, cụ thể: doanh số thu nợ năm 2011 tăng 409.926 triệu đồng, tương ứng tăng 56,55% so với năm 2010; tỷ lệ nợ quá hạn giảm xuống qua các năm (năm 2011 giảm 0,67% so với năm 2010).

###### *c. Kết quả hoạt động kinh doanh*

Kết quả hoạt động kinh doanh của chi nhánh qua 03 năm (2009-2011) là rất khả quan, mức chênh lệch giữa tổng thu và tổng

chi năm sau cao hơn năm trước (năm 2011 chênh lệch giữa tổng thu và tổng chi tăng 61,68 % so với năm 2010).

#### 2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC HẠN CHẾ RRTD TRONG CHO VAY DN TẠI NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

##### 2.2.1. Những biện pháp đã thực hiện nhằm hạn chế RRTD trong cho vay DN tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á chi nhánh Đà Nẵng

###### *a. Biện pháp tổ chức bộ máy quản lý tín dụng*

Giám đốc, Trưởng phòng QHKKH, chuyên viên QHKKH tham gia trực tiếp vào hoạt động cho vay và xử lý nợ. Chi nhánh không có Phòng thẩm định tín dụng, Quản lý rủi ro tín dụng, Phòng kiểm soát nội bộ như Hội sở chính. Hồ sơ vay được thực hiện chủ yếu ở phòng QHKKH, mà không thông qua nhiều bộ phận, nên giải quyết nhanh chóng nhu cầu vay của KH. Tuy nhiên, chi nhánh chưa có sự tách bạch giữa chức năng bán hàng, chức năng thẩm định và chức năng quản lý RRTD nên gây quá tải công việc cho bộ phận QHKKH.

###### *b. Chính sách tín dụng*

###### *\* Chính sách quản lý giới hạn tín dụng*

Giúp cho hoạt động cho vay của NH diễn ra an toàn, hiệu quả và quản lý được rủi ro cho vay.

- Giới hạn kiểm soát rủi ro tín dụng: SeABank luôn tuân thủ theo đúng quy định về an toàn tín dụng của NHNN.

- Giới hạn tín dụng đối với khách hàng DN: Ngân hàng đưa ra giới hạn cho vay trên cơ sở lượng hóa rủi ro đối với từng khoản vay thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng DN.

*\* Phân quyền phán quyết tín dụng*

Với Giám đốc chi nhánh, tổng hạn mức tín dụng ngắn hạn tối đa cấp cho một khách hàng DN là 5 tỷ đồng, tổng hạn mức tín dụng trung, dài hạn tối đa cấp cho một khách hàng DN là 3 tỷ đồng. Trường hợp vượt hạn mức phán quyết của Giám đốc chi nhánh phải chuyển hồ sơ sang Phòng tái thẩm định và định giá tài sản của Hội sở xem xét. Biện pháp này giúp tăng cường tính chủ động và nâng cao trách nhiệm của phòng QHKH trong việc trình duyệt hồ sơ vay, tránh tình trạng tiêu cực và bất tay giữa CV QHKH với DN vay.

*\* Đa dạng hóa danh mục cho vay*

Biện pháp đa dạng hóa được chi nhánh thực hiện bao gồm: đa dạng hóa theo thời hạn cho vay, theo loại hình DN, theo ngành kinh tế. Biện pháp này giúp ngân hàng giảm thiểu được rủi ro, nhưng do cho vay tập trung nhiều vào một vài ngành nên chưa phân tán được rủi ro.

*\* Phân loại nợ và trích lập dự phòng*

SeABank Đà Nẵng đã thực hiện nghiêm túc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Biện pháp này giúp NH dễ dàng quản lý danh mục cho vay, xác định mức độ rủi ro và bù đắp tổn thất trong trường hợp có nợ xấu xảy ra. Chi nhánh đang phân loại nợ theo phương pháp định lượng mà thiếu đi phần định tính như tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của DN nên không phản ánh đúng với thực chất khoản nợ.

*\* Biện pháp đảm bảo tiền vay*

Ưu điểm là tỷ lệ cho vay thế chấp chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng ngày càng tăng, góp phần giảm thiểu tổn thất khi rủi ro xảy ra. Nhược điểm là chi nhánh chưa có bộ phận chuyên trách về thẩm

định nên nhiều khi CV QHKH định giá thiếu chính xác sẽ gây rủi ro cho ngân hàng khi xử lý TSBĐ để thu hồi nợ.

*c. Quy trình cho vay*

*\* Thẩm định khoản vay*

Thẩm định giúp tìm kiếm và đánh giá khả năng tiềm tàng có thể gây ra rủi ro trong cho vay, trên cơ sở đó bỏ qua những KH xấu để hạn chế tổn thất tại NH. Hiện nay, công việc thẩm định khoản vay đang gặp vấn đề khó khăn khi nguồn thông tin và khả năng phát tín hiệu của KH còn hạn chế. Chi nhánh không có bộ phận thẩm định chuyên trách độc lập để bảo đảm tính khách quan, CV QHKH lại thiếu kinh nghiệm về thẩm định nên chất lượng thẩm định không cao.

*\* Giám sát khoản vay*

Ưu điểm là giúp ngân hàng phát hiện những dấu hiệu ảnh hưởng không tốt đến khả năng trả nợ của khách hàng và sớm có biện pháp khắc phục. Nhược điểm là việc kiểm tra chỉ mang tính hình thức, chưa thể phát hiện rủi ro kịp thời.

*\* Xử lý nợ có vấn đề*

- Thảo luận với DN vay để tìm ra hướng giải quyết tốt nhất.
- Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ cho DN.
- Khởi kiện ra toà để xử lý TSBĐ và thu hồi nợ vay đối với DN cố tình chây ì, DN không thể cứu vãn tình hình kinh doanh.
- Sử dụng quỹ dự phòng RRTD để bù đắp tổn thất cho vay.

Ưu điểm là xác định trách nhiệm của các cấp điều hành, các bộ phận trong công tác xử lý nợ. Nhược điểm là công tác xử lý nợ tại chi nhánh thực hiện một cách bị động khi phát sinh rủi ro và chưa áp dụng các biện pháp chuyển giao rủi ro như bán nợ, chứng khoán hóa, mua bảo hiểm tín dụng cho các khoản vay DN.

**2.2.2. Phân tích Kết quả hạn chế RRTD trong cho vay DN tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á chi nhánh Đà Nẵng**

**a. Biến động cơ cấu nhóm nợ và mức giảm tỷ lệ dư nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5**

**Bảng 2.4: Phân nhóm nợ trong cho vay doanh nghiệp**

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2009		2010		2011	
	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %	Số tiền	TT %
<b>1. Tổng dư nợ</b>	<b>534.855</b>	<b>100</b>	<b>633.211</b>	<b>100</b>	<b>848.326</b>	<b>100</b>
Nợ nhóm 1	527.422	98,61	627.438	99,09	846.752	99,81
Nợ nhóm 2	1.115	0,21	1.201	0,19	900	0,11
Nợ nhóm 3	1.502	0,28	0	0	673	0,08
Nợ nhóm 4	4.135	0,77	250	0,04	0	0
Nợ nhóm 5	682	0,13	4.322	0,68	0	0
<b>2. Nợ xấu</b>	<b>6.319</b>	<b>1,18</b>	<b>4.572</b>	<b>0,72</b>	<b>673</b>	<b>0,08</b>
<b>3. Nợ từ nhóm 2-5</b>	<b>7.434</b>	<b>1,39</b>	<b>5.773</b>	<b>0,91</b>	<b>1.573</b>	<b>0,19</b>

(Nguồn: Báo cáo phân tích nợ quá hạn SeABank Đà Nẵng)

Năm 2010, tỷ trọng nợ nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 đều giảm, tỷ trọng nợ nhóm 5 lại tăng. Năm 2011, tỷ trọng các nhóm nợ đều giảm, trong đó không có nợ nhóm 4 và nhóm 5. Điều này chứng tỏ công tác hạn chế rủi ro cho vay DN có tiến bộ.

**Bảng 2.5: Mức giảm tỷ lệ dư nợ cho vay DN từ nhóm 2 đến nhóm 5**

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2009	2010	2011	Chênh lệch (10/09)		Chênh lệch (11/10)	
				Số tiền	%	Số tiền	%
				Tổng dư nợ	534.855	633.211	848.326
Nợ từ nhóm 2 – 5	7.434	5.773	1.573	-1.661	-22,3	-5.773	-100,0
Tỷ lệ dư nợ cho vay DN từ nhóm 2-5 (%)	1,39	0,91	0,19	-0,48		-0,73	

(Nguồn: Báo cáo tính hình nợ quá hạn SeABank Đà Nẵng)

Tỷ lệ dư nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5 của khoản vay DN đã liên tục giảm qua 03 năm từ 1,39% năm 2009 xuống còn 0,19 % năm 2011. Năm 2009, tỷ lệ này khá cao do một số công ty làm ăn thua lỗ, không trả được nợ cho ngân hàng, dẫn đến nợ xấu tăng lên. Đến năm 2011, tỷ lệ này có chuyển biến rất tốt, chỉ còn 0.19%.

**b. Mức giảm tỷ lệ nợ xấu cho vay DN**

**Bảng 2.6: Mức giảm tỷ lệ nợ xấu cho vay DN**

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2009	2010	2011	Chênh lệch (10/09)		Chênh lệch (11/10)	
				Số tiền	TD %	Số tiền	TD %
				Tổng dư nợ	534.855	633.211	848.326
Nợ xấu	6.319	4.572	673	-1.746	-27,6	-3.899	-85,3
Tỷ lệ nợ xấu	1,18	0,72	0,08	-0,46		-0,64	

(Nguồn: Báo cáo tính hình nợ xấu SeABank Đà Nẵng)

Nhìn chung, nợ xấu phát sinh cao trong năm 2009, 2010 và giảm dần trong năm 2011. Đó là nhờ chi nhánh đã tích cực xử lý nợ xấu bằng nhiều biện pháp.

**c. Mức giảm tỷ lệ xóa nợ rỗng**

**Bảng 2.8: Mức giảm tỷ lệ xóa nợ rỗng cho vay DN**

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2009	2010	2011	Chênh lệch (10/09)		Chênh lệch (11/10)	
				Số tiền	TD %	Số tiền	%
				Dư nợ xóa trong bảng	500	4.135	0
Thu hồi nợ xóa	50	1.500	0	1.450	2.900,0	-1.500	-100
Các khoản xóa nợ rỗng	450	2.635	0	2.185	485,6	-2.635	-100
Tổng dư nợ	534.855	633.211	848.326	98.356	18,4	215.114	34
Tỷ lệ xóa nợ rỗng (%)	0,08	0,42	0	0,33		-0,42	

(Nguồn: Báo cáo các khoản xóa nợ rỗng SeABank Đà Nẵng)



Do năm 2011, NH không có nợ xấu nên tỷ lệ xóa nợ ròng giảm đi 0,42% so với 2010. Đây là dấu hiệu đáng khả quan trong khâu quản lý rủi ro cho vay của NH.

*d. Mức giảm tỷ lệ trích lập dự phòng cho vay DN*

**Bảng 2.9: Mức giảm tỷ lệ trích lập dự phòng cho vay DN**

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2009	2010	2011
Trích dự phòng rủi ro	5.100	6.550	6.470
Tổng dư nợ	534.855	633.211	848.326
Tỷ lệ trích dự phòng (%)	0,95	1,03	0,76

(Nguồn Báo cáo hoạt động kinh doanh SeABank Đà Nẵng)

Dựa vào bảng số liệu trên, tỷ lệ trích lập dự phòng tăng lên trong năm 2010 và giảm đi trong năm 2011. Sự giảm xuống này cho thấy NH đã hạn chế khá hiệu quả rủi ro cho vay DN và giảm bớt khả năng gánh chịu tổn thất do rủi ro gây ra.

*e. Mức giảm lãi treo*

**Bảng 2.10: Mức giảm lãi treo cho vay DN**

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	2009	2010	2011	Chênh lệch (10/09)		Chênh lệch (11/10)	
				Số tiền	TĐ %	Số tiền	TĐ %
1. Lãi treo phát sinh	8.037	5.293	1.634	-2.744	-34,1	-3.659	-223,9
2. Lãi treo thu được	4.139	2.057	980	-2.082	-50,3	-1.077	-109,9
3. Tồn lãi treo	3.898	3.236	654	-662	-17,0	-2.582	-394,8

(Nguồn Báo cáo hoạt động kinh doanh SeABank Đà Nẵng)

Qua số liệu trên, ta thấy tồn lãi treo tương đối lớn điều này sẽ làm cho chi nhánh không thực hiện được kế hoạch lợi nhuận kỳ vọng, nhất là trong năm 2009 tồn lãi treo 3,8 tỷ đồng. Đến năm 2011,

tồn lãi treo giảm còn 654 triệu đồng. Như vậy, nguy cơ xảy ra rủi ro cho vay đối với những khách hàng DN có phần giảm xuống đáng kể.

**2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC HẠN CHẾ RRTD TRONG CHO VAY DN TẠI NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

**2.3.1. Thành tựu trong công tác hạn chế RRTD trong cho vay DN tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á chi nhánh Đà Nẵng**

- NH kiểm soát tốt nợ quá hạn, nợ xấu luôn ở mức thấp, tỷ lệ xóa nợ ròng, tỷ lệ trích lập dự phòng, lãi treo có xu hướng giảm.
- Hệ thống thông tin cho vay ngày càng được hoàn thiện.
- Chất lượng khoản vay ngày càng được nâng cao.
- Chính sách tín dụng, quy trình cho vay, thẩm định, kiểm tra, giám sát vốn vay, thu hồi nợ, xử lý nợ... được quy định rõ ràng tại ngân hàng, đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật.

**2.3.2. Những vấn đề tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại**

*a. Những vấn đề tồn tại*

- Quy trình cho vay chưa được áp dụng một cách đầy đủ, đúng đắn.
- Chất lượng thẩm định chưa cao, thiếu thông tin khách hàng trong thẩm định cho vay.
- Tập trung cho vay vào một số ngành nghề đang phát triển vào một thời điểm nên chưa phân tán được rủi ro.
- Có biểu hiện lạm dụng vào TSBĐ khi ra quyết định cho vay, tính khả thi của phương án kinh doanh chưa được chú trọng.
- Quá trình kiểm tra, kiểm soát sau cho vay chưa kịp thời, còn mang tính hình thức.
- Chất lượng đội ngũ nhân viên tín dụng còn hạn chế.

**b. Nguyên nhân của những tồn tại**

- Nhân tố bên trong:
  - + Chính sách tín dụng chưa phù hợp với từng thời kỳ.
  - + Quy trình cho vay còn lỏng lẻo, đôi khi còn bắt gặp nhiều trường hợp CV QHKH bỏ qua một số bước trong quy trình cho vay.
  - + Chi nhánh không có bộ phận thẩm định chuyên trách độc lập để bảo đảm tính khách quan, CV QHKH lại thiếu kinh nghiệm về thẩm định nên kết quả thẩm định thiếu chính xác.
  - + Giám sát vốn vay chưa chặt chẽ do tâm lý ngại gây phiền hà cho KH, quá tin tưởng vào KH, không nắm hết quy trình kiểm tra của NH, kiểm tra một cách qua loa, hình thức.
  - + Thu thập thông tin của ngân hàng thực hiện không thường xuyên, còn lệ thuộc khá nhiều vào các số liệu khách hàng cung cấp.
  - + Tâm lý ỷ lại TSBĐ cũng là một yếu tố gây ra rủi ro vì khoản vay cần được trả bằng tiền chứ không phải bằng tài sản. Hơn nữa, ngân hàng có thể gặp khó khăn trong khi xử lý TSBĐ.
  - + Chất lượng của đội ngũ nhân viên tín dụng còn kém. Khâu tuyển chọn nhân sự chưa đáp ứng được yêu cầu công việc tín dụng.
- Nhân tố bên ngoài:
  - + Nhân tố đến từ phía DN vay: năng lực tài chính, năng lực quản trị điều hành yếu kém; kinh doanh thua lỗ, phá sản, hàng hóa chậm tiêu thụ; sử dụng vốn sai mục đích, cố ý lừa đảo.
  - + Môi trường kinh tế: không ổn định, các chính sách quản lý nền kinh tế ở nước ta đang trong quá trình hoàn thiện nên DN khó thích nghi ngay với sự thay đổi này.
  - + Môi trường pháp lý: Hệ thống pháp luật chưa thông thoáng, các văn bản có sự chông chéo, trùng lặp, gây khó khăn cho công tác quản lý rủi ro.

**CHƯƠNG 3**

**GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

**3.1. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

**3.1.1. Định hướng chung của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á Đà Nẵng**

- Tiếp tục hoàn thành chiến lược của mình, trở thành một NH bán lẻ tiêu biểu tại Việt Nam.
- Cần phải phát huy những thành công đã đạt được trong các năm trước, giải quyết các mặt tồn tại trong chi nhánh.

**3.1.2. Định hướng hạn chế RRTD trong cho vay DN của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á Đà Nẵng**

- Tăng trưởng tín dụng theo phương châm an toàn hiệu quả, không hạ thấp các điều kiện tín dụng và lãi suất.
- Củng cố chất lượng tín dụng hiện có.
- Xây dựng danh mục cho vay có khả năng sinh lời cao.
- Hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch: tăng trưởng tín dụng đạt mức 25-30%, tỷ lệ nợ quá hạn dưới 2%, tỷ lệ nợ xấu dưới 1%.

**3.2. GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RRTD TRONG CHO VAY DN TẠI NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

**3.2.1. Hoàn thiện bộ máy quản lý tín dụng**

Tách bạch các chức năng bán hàng, thẩm định và quản lý RRTD trong hoạt động cho vay. Đồng thời, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm pháp lý của các bộ phận đó để đảm bảo tính công bằng trong đánh giá chất lượng công việc, giúp cho các quyết định cho vay mang tính khách quan hơn, kết quả thẩm định chính xác

hơn, quá trình xử lý rủi ro cũng nhanh chóng, hiệu quả và kịp thời hơn, trong đó:

- Bộ phận QHKH: có chức năng tiếp thị, tiếp xúc và khởi tạo mối quan hệ tín dụng với KH.

- Bộ phận thẩm định tín dụng: có chức năng thẩm định hồ sơ vay của KH, xem xét các điều kiện vay và đề xuất cho vay.

- Bộ phận quản lý RRTD: có chức năng theo dõi và quản lý khoản vay theo đúng quy định, giám sát quá trình sử dụng vốn và trả nợ của KH, tạo ra quá trình kiểm tra liên tục sau cho vay.

### **3.2.2. Nâng cao chất lượng thẩm định trong cho vay**

- Hoàn thiện công tác tổ chức thẩm định: chuyên môn hóa cán bộ thẩm định theo từng ngành nghề cụ thể; bố trí cán bộ thẩm định có đủ trình độ, chuyên môn và trách nhiệm; bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan, đào tạo, nâng cao tính chuyên nghiệp về công tác thẩm định.

- Hoàn thiện nội dung trong khâu thẩm định:

Khi thẩm định khách hàng vay, ngoài thẩm định tư cách, năng lực pháp lý, năng lực điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh, uy tín của khách hàng, CV QHKH cần phải quan tâm đến các chỉ số dự báo trước khi cho vay như: giá vàng, tỷ giá, lạm phát....

- Hoàn thiện hệ thống thông tin đánh giá khách hàng: thiết lập hệ thống thông tin đa dạng từ nhiều nguồn; lưu trữ thông tin một cách khoa học, thuận lợi cho việc tìm kiếm; tăng cường trao đổi thông tin về khách hàng với các NHTM.

### **3.2.3. Tăng cường phân tán rủi ro tín dụng**

- Đa dạng hoá danh mục cho vay nhằm tránh tình trạng tập trung cho vay vào lĩnh vực có lợi nhuận trước mắt, cho vay quá nhiều

vào một khách hàng, từ đó phân tán được rủi ro và đảm bảo sự phát triển đồng đều giữa các sản phẩm tín dụng của chi nhánh.

- Cho vay hợp vốn, đồng tài trợ nhằm nâng cao hiệu quả trong cho vay giúp chia sẻ rủi ro, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các ngân hàng.

- Mở rộng nhiều hình thức bảo hiểm và áp dụng đối với DN vay (bảo hiểm hoạt động cho vay, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm tiền vay). Đây là cách ngân hàng chuyển nhượng một phần RRTD sang cho công ty bảo hiểm.

### **3.2.4. Hoàn thiện khâu kiểm tra, giám sát khoản vay**

Kiểm tra, giám sát không chỉ đơn thuần là thực hiện thường xuyên, mà phải quan tâm đến chất lượng, hiệu quả của quá trình kiểm tra. Kiểm tra khoản vay được thực hiện trước, trong và sau khi cho vay. Giám sát khoản vay được thực hiện theo hai hướng: giám sát từng khoản vay và giám sát tổng thể danh mục tín dụng. Ngoài ra, ngân hàng nên có một cơ chế kiểm tra chéo để bảo đảm tính khách quan trong khâu kiểm tra, giám sát khoản vay.

### **3.2.5. Quản lý tốt danh mục tài sản bảo đảm**

- Hoàn thiện hồ sơ thế chấp, hồ sơ pháp lý.

- Phải có nguồn thông tin tham khảo rõ ràng về giá trị, định giá phải thật chính xác, an toàn, đảm bảo tính khách quan.

- Quản lý tình trạng tài sản, thường xuyên kiểm tra, đánh giá lại giá trị TSBĐ, tránh tình trạng định giá mang tính chủ quan.

- Xem xét các điều kiện an toàn (phòng cháy, chống trộm cắp, điều kiện an toàn) để yêu cầu DN mua bảo hiểm tài sản.

### 3.2.6. Các biện pháp chuyển giao rủi ro

- Chuyển nợ thành vốn góp gắn với tái cấu trúc DN

Ngân hàng có thể chuyển số tiền từ hình thức cho vay sang hình thức góp vốn và tham gia vào công tác điều hành, quản lý DN vừa có lợi cho con nợ vừa có lợi cho chủ nợ là ngân hàng. Điều quan trọng là hiệu quả kinh tế phải được đặt lên hàng đầu, mọi phương án kinh doanh mua - bán nợ và tái cấu trúc DN phải được nghiên cứu kỹ, đảm bảo hiệu quả.

- Chứng khoán hóa các khoản nợ

Chứng khoán hóa các khoản nợ là công cụ chuyển giao rủi ro tốt nhất vì mọi rủi ro về khoản vay sau khi bán chứng khoán sẽ thuộc về người mua nó chứ không phải là ngân hàng, qua đó giúp ngân hàng cơ cấu lại danh mục cho vay của mình, đẩy nhanh quá trình chu chuyển vốn.

### 3.2.7. Giải pháp bổ trợ

#### a. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng một quy trình tuyển dụng nhân viên khoa học, chính xác và phù hợp với yêu cầu công việc.

- Không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên.

- Không sử dụng cán bộ thiếu trung thực, kém năng lực.. làm công tác tín dụng.

- Có chính sách đãi ngộ hợp lý, tránh trường hợp “chảy máu chất xám” khi ngân hàng đã đào tạo rất bài bản.

#### b. Nâng cao chất lượng công nghệ quản lý

- Đầu tư theo chiều sâu cho hệ thống máy móc, các phần mềm tin học.

- Nâng cấp phần mềm quản lý tín dụng, đặc biệt là phần mềm thẩm định khoản vay.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống mạng và hệ thống an ninh mạng.

### 3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

#### 3.3.1. Đối với chính phủ

- Hoàn thiện môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động cho vay;

- Tăng cường công tác quản lý đối với DN.

#### 3.3.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước

- Nâng cao vai trò và hiệu quả của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước;

- Hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng của Trung tâm CIC của Ngân hàng Nhà nước.

#### 3.3.3. Đối với Hội sở chính

- Hoàn thiện hệ thống chính sách tín dụng thống nhất, chặt chẽ và khoa học;

- Hoàn thiện mô hình quản trị RRTD;

- Chuyển phương pháp phân loại nợ từ định tính sang phương pháp định lượng;

- Có chế độ đào tạo, khen thưởng và kỷ luật rõ ràng.

## KẾT LUẬN

Nợ xấu gia tăng vẫn là mối đe dọa lớn đến lợi nhuận của các ngân hàng trong năm 2012. Nợ nhóm 2 đang có xu hướng gia tăng, nếu các khách hàng tiếp tục chậm trả nợ đối với ngân hàng sẽ khiến cho ngân hàng buộc phải chuyển nhóm nợ. Điều này đồng nghĩa với tỷ lệ trích lập dự phòng sẽ gia tăng và lợi nhuận ngân hàng sẽ giảm xuống. Thực tế chỉ ra rằng, chính áp lực tăng trưởng tín dụng cao để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế là một trong những cản trở đối với việc giảm mạnh tỷ lệ nợ xấu. Nếu như các ngân hàng tập trung xử lý nợ xấu một cách quyết liệt và không để phát sinh thêm các khoản nợ xấu mới thì chắc chắn sẽ phải thắt chặt tín dụng. Một hệ quả tiếp theo là các DN sẽ khó khăn hơn trong việc tiếp cận với nguồn vốn của ngân hàng. Đó là điều mà chắc chắn không ngân hàng nào mong muốn. Vậy làm thế nào để hạn chế RRTD trong cho vay DN?

Trong thời gian qua, SeABank Đà Nẵng đã tiến hành nhiều biện pháp, cùng với sự nỗ lực, quyết tâm cao nên đã đạt được những kết quả đáng kể trong công tác hạn chế rủi ro cho vay DN, góp phần nâng cao chất lượng cho vay, đảm bảo kinh doanh an toàn và ổn định trên thị trường. Mặc dù vậy, hậu quả do rủi ro cho vay DN gây ra vẫn còn khá lớn, ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Từ việc tiếp cận lý luận và thực tiễn, luận văn đã hoàn thành được những nhiệm vụ sau:

- Trình bày cơ sở lý luận về hạn chế RRTD trong cho vay DN của NHTM.

- Phân tích thực trạng hạn chế RRTD tại NH TMCP Đông Nam Á chi nhánh Đà Nẵng, qua đó tìm hiểu được những thành tựu và

tồn tại cũng như nguyên nhân của tồn tại trong việc hạn chế rủi ro tín dụng tại chi nhánh.

- Trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn đó, Luận văn đã đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm hạn chế RRTD trong cho vay tại chi nhánh.

Đề tài nghiên cứu sẽ không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót, rất mong sự đóng góp ý kiến của các Thầy, Cô. Qua đây tôi xin chân thành cảm ơn Thầy PGS.TS. Lâm Chí Dũng, người đã tận tình hướng dẫn tôi hoàn thành đề tài nghiên cứu này.